

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
Tầng 21 và Tầng 25, Toà nhà văn phòng thương mại, số
89 Láng Hạ, phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội
VPBANK SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
21st and 25th Floor, Commercial Office Building, No. 89
Lang Ha, Dong Da Ward, Ha Noi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số: 767/2026/CBTT-VPBankS

No. 767/2026/CBTT-VPBankS

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên
và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày
30/06/2026 đã được soát xét kèm Văn bản giải trình
lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt
động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi 10% trở
lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Re: *Disclosing information on Interim Financial
Statement for the six-month period ended 30 June
2026 and Financial Safety Ratio Report as a and
Explanation of the change in profit after tax
exceeding 10% for the six-month period ended 30
June 2026 compared with 2025.*

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026
Hanoi, 14/08/2026

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
CHỨNG
KHOÁN
VPBANK

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
VPBANK
DN: C=VN, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOÁN VPBANK, L=
Đống Đa, ST=Hà Nội,
UID=MST:0309666451
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2026.08.14
19:32:44+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 2026.1.2

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / *State Securities Commission of Vietnam*
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange*
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh Exchange*

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Name of organization: VPBANK SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: VPX
- Mã thành viên/ *Broker code*: 116
- Địa chỉ: Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà văn phòng thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội
Address: 21st and 25th Floor, Commercial Office Building, No. 89 Lang Ha, Dong Da Ward, Ha Noi
- Điện thoại liên hệ: 1900 636679 / *Telephone: 1900 636679*
- E-mail: cskh@vpbanks.com.vn / *Email: cskh@vpbanks.com.vn*

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of information disclosure*:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (“**Công ty**”) công bố thông tin về: (i) Báo cáo tài chính bán niên và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được soát xét; (ii) Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2025.

*VPBank Securities Joint Stock Company (“**Company**”) discloses information on: (i) Interim Financial Statement for the six-month period ended 30 June 2026 and Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026; (ii) Explanation of the change in profit after tax exceeding 10% for the six-month period ended 30 June 2026 compared with 2025.*



3. Thông tin này và tài liệu kèm theo đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn:

<https://www.vpbanks.com.vn/post/cbtt-ve-bao-cao-tai-chinh-va-bao-cao-ty-le-an-toan-tai-chinh-ban-nien-2026-da-duoc-soat-xet-va-van-ban-giai-trinh-kem-theo>

This information was published on the company's website on 14 / 08/ 2026 (date), as in the link: <https://www.vpbanks.com.vn/en/post/disclosing-information-on-reviewed-interim-financial-statements-and-financial-safety-ratio-report-for-the-first-half-of-2026-and-explanation-of-profit-after-tax>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided above is true and take full legal responsibilities for such information.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính bán niên và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2026 đã được soát xét / *Interim Financial Statement for the six-month period ended 30 June 2026 and Financial Safety Ratio Report as at 30 June 2026*
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên/ *Explanation of the change in profit after tax exceeding 10% for the six-month period ended 30 June 2026 compared with 2025.*

✓ Người đại diện theo pháp luật ✓

Legal representative



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nhâm Hà Hải





Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	15 - 19
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	20 - 21
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	22 - 80

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 800 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 812 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà Hồ Thúy Nga	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025
Ông Vũ Hữu Điền	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
Bà Trần Ngọc Lan	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
Ông Trần Vĩnh Khang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Nhâm Hà Hải, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với khuôn khổ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư số 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 80.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 12 tháng 3 năm 2026 và báo cáo soát xét ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-02-00146-26-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông
tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của
Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		87.499.939.212.510	72.714.372.656.156
I. Tài sản tài chính	110		87.423.619.983.849	72.666.712.471.076
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	9.370.038.446.278	8.081.765.474.527
1.1. Tiền	111.1		9.370.038.446.278	7.081.765.474.527
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	1.000.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	29.458.261.092.403	26.150.362.906.728
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	4.661.450.000.000	34.100.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	38.177.152.906.024	34.093.219.255.977
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.4	2.832.601.705.237	2.329.715.406.420
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	116		(161.614.530.220)	(161.614.530.220)
7. Các khoản phải thu	117		1.911.770.937.207	1.722.177.045.232
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8	957.244.308.018	453.294.653.018
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	954.526.629.189	1.268.882.392.214
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		954.526.629.189	1.268.882.392.214
8. Trả trước cho người bán	118	8	15.958.114.961	18.010.181.522
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	1.232.624.739.995	456.065.355.846
12. Các khoản phải thu khác	122	8	759.402.749	1.807.342.257
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(75.382.830.785)	(58.895.967.213)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		76.319.228.661	47.660.185.080
1. Tạm ứng	131		1.898.610.340	902.335.640
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		2.544.946.545	3.895.945.750
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	71.699.271.776	28.695.903.690
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		176.400.000	14.166.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư
số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		1.450.849.575.474	302.704.809.916
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		1.142.567.371.738	2.750.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		9.600.000.000	-
2. Các khoản đầu tư	212		1.132.967.371.738	2.750.000.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	10	1.132.967.371.738	2.750.000.000
II. Tài sản cố định	220		52.435.696.405	40.342.999.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	44.707.157.018	32.115.562.838
1.1. Nguyên giá	222		65.081.808.944	46.154.295.728
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(20.374.651.926)	(14.038.732.890)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	7.728.539.387	8.227.436.929
2.1. Nguyên giá	228		21.341.700.000	19.510.900.000
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(13.613.160.613)	(11.283.463.071)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	11.168.030.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		255.846.507.331	248.443.780.149
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		8.208.482.436	10.254.629.682
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	193.744.128.159	200.174.918.935
3. Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	253	33.2	28.717.434.326	15.032.664.112
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	10.121.174.880	7.941.253.884
5. Tài sản dài hạn khác	255		15.055.287.530	15.040.313.536
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		88.950.788.787.984	73.017.077.466.072

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông
tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ
Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		53.248.048.836.602	39.186.035.271.450
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		53.145.604.893.712	39.040.640.712.354
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		52.419.985.354.806	37.342.073.973.613
1.1. Vay ngắn hạn	312	15	52.419.985.354.806	37.342.073.973.613
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	52.751.909.747	77.651.068.820
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	18	10.381.008.575	440.547.299.443
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		642.200.000	642.200.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	474.491.799.038	631.737.874.302
11. Phải trả người lao động	323		10.884.385.693	93.964.687.809
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		530.494.370	248.853.897
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	20	147.780.039.089	64.629.071.658
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		1.609.856.163	1.287.042.238
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	21	26.547.846.231	387.858.640.574
II. Nợ phải trả dài hạn	340		102.443.942.890	145.394.559.096
14. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	356	33.2	102.443.942.890	145.394.559.096
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		35.702.739.951.382	33.831.042.194.622
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	35.702.739.951.382	33.831.042.194.622
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.620.212.589.142	27.620.212.589.142
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		18.750.000.000.000	18.750.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		18.750.000.000.000	18.750.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		8.870.212.589.142	8.870.212.589.142
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	34	(70.789.857.562)	226.107.111.705
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		303.757.726	303.757.726
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		303.757.726	303.757.726
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		8.152.709.704.350	5.984.114.978.323
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		7.857.803.670.079	5.506.720.202.647
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		294.906.034.271	477.394.775.676
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		88.950.788.787.984	73.017.077.466.072

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông
tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ
Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		1.875.000.000	1.875.000.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán ("VSDC") của CTCK (VND)	008	23.1	14.315.558.460.000	15.088.315.715.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	010	23.2	5.232.600.000	53.401.450.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	012	23.3	9.792.599.880.000	652.873.880.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)	013	23.4	1.794.000.000	6.000.000.000
14. Chứng quyền (số lượng)	014		44.753.900	21.281.800
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư (VND)	021	23.5	79.554.843.147.500	70.099.359.612.800
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		53.803.909.740.500	50.777.334.706.800
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2.381.542.640.000	1.830.401.460.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		22.963.137.330.000	17.182.440.080.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		92.084.960.000	91.996.960.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		314.168.477.000	217.186.406.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)				
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư	022	23.6	974.847.375.000	299.384.540.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		377.465.100.000	27.164.540.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		596.949.870.000	272.220.000.000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		432.405.000	-
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023	23.7	695.157.032.000	595.205.388.200
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của nhà đầu tư (lưu ký tại Công ty)	024b	23.8	10.000.000.000.000	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư	025	23.9	1.377.173.150.000	689.304.970.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		3.251.291.740.182	3.684.428.101.964
7.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	23.10	1.397.558.917.139	1.583.003.881.569
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	23.10	1.801.752.419.580	2.032.267.998.730
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước	029.1		1.801.119.452.560	2.030.522.485.312
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài	029.2		632.967.020	1.745.513.418
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	23.11	51.980.403.463	69.156.221.665

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông
tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ
Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)				
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23.12	3.199.347.362.807	3.615.633.633.239
8.1. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		3.193.153.695.561	3.615.120.056.171
8.2. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		6.193.667.246	513.577.068
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		262.700.000	25.400.627.000
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		51.681.677.375	43.393.841.725

Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính



Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	01		3.461.271.126.241	1.057.539.818.207
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	24.1	749.759.077.817	652.996.589.746
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	24.2	1.717.659.635.033	82.704.047.120
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	24.3	944.882.743.234	301.893.035.836
d. Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		48.969.670.157	19.946.145.505
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	02	24.3	10.646.773.971	297.277.260
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24.3	1.904.084.722.564	645.806.740.708
1.4 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	04	24.3	116.251.602.887	(77.044.980.761)
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	26	260.403.255.205	124.384.211.183
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	26	822.416.225.492	-
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	26	32.720.771.949	26.727.538.596
1.10 Doanh thu hoạt động tự vấn tài chính	10	26	353.988.105.000	103.636.280.000
1.11 Thu nhập từ hoạt động khác	11	26	7.332.327.054	3.661.970.051
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		6.969.114.910.363	1.885.008.855.244
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL	21		2.395.119.015.192	180.343.900.977
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	24.1	380.400.356.717	72.709.690.970
b. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	24.2	1.952.198.513.526	84.348.436.881
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		8.965.225.460	4.499.934.932
d. Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4	24.3	53.554.919.489	18.785.838.194
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	23		1.948.925.245	14.637.193.371
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính	24	25	16.478.863.572	40.354.445.221
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26	28	9.572.440.544	22.919.771.005
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	27	257.680.435.326	129.774.685.633
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	27	10.657.844.174	4.882.278.180

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư
số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)				
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	27	4.559.285.447	4.003.133.482
2.12 Chi phí dịch vụ khác	32	27	8.000.000	2.431.000.174
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)	40		2.696.024.809.500	399.346.408.043
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		433.637.000	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		34.391.324.558	8.722.907.615
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 42)	50	29	34.824.961.558	8.722.907.615
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		335.000.000	20.108.000
4.2 Chi phí lãi vay	52		1.445.039.774.126	447.849.177.146
4.5 Chi phí tài chính khác	55		10.534.064.924	460.471.802
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60	30	1.455.908.839.050	448.329.756.948
CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	31	187.429.786.042	146.326.110.619
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		2.664.576.437.329	899.729.487.249
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		8.783.124.775	2.307.556
8.2. Chi phí khác	72		7.687.901	355.081
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80	32	8.775.436.874	1.952.475
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		2.673.351.874.203	899.731.439.724
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		2.912.476.002.028	900.215.522.174
9.2 Lỗ chưa thực hiện	92		(239.124.127.825)	(484.082.450)
CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	100	33	504.757.148.176	178.173.273.043
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	33.1	561.392.534.596	178.270.089.531
10.2 Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	100.2	33.2	(56.635.386.420)	(96.816.488)
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		2.168.594.726.027	721.558.166.681

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông
tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của
Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (mang sang từ trang trước)	200		2.168.594.726.027	721.558.166.681
(LỖ)/THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. (Lỗ)/lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	301		(296.896.969.267)	68.721.381.150
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	400		(296.896.969.267)	68.721.381.150
LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	501	35	1.157	481

Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính



Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**

Mẫu B03a - CTCK
(Ban hành theo Thông
tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của
Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	2.673.351.874.203	899.731.439.724
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	526.285.845.635	(66.465.128.498)
- Khấu hao tài sản cố định	03	8.665.616.578	4.905.457.773
- Các khoản dự phòng	04	16.486.863.572	42.784.493.324
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	05	335.000.000	-
- Chi phí lãi vay	06	1.445.039.774.126	447.849.177.146
- Dự thu tiền lãi	08	(944.241.408.641)	(562.004.256.741)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	2.007.702.358.260	117.771.468.446
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗi đánh giá lại phải trả chứng quyền	11	2.005.753.433.015	103.134.275.075
- Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại	14	1.948.925.245	14.637.193.371
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(1.766.629.305.190)	(117.287.385.996)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền	19	(1.766.629.305.190)	(102.650.192.625)
- Lãi khác	21	-	(14.637.193.371)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)	30	3.440.710.772.908	833.750.393.676
- Tăng tài sản tài chính FVTPL	31	(3.542.437.064.168)	(2.667.982.223.319)
- Tăng các khoản đầu tư HTM	32	(4.627.350.000.000)	(34.100.000.000)
- Tăng các khoản cho vay	33	(4.083.933.650.047)	(8.245.192.344.139)
- Tăng tài sản tài chính AFS	34	(914.283.268.084)	(2.651.219.687)
- Tăng phải thu bán các tài sản tài chính	35	(503.949.655.000)	(405.279.863.000)
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	1.258.597.171.666	379.051.253.089
- Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(786.159.384.149)	(123.044.598.678)
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39	2.328.260.307	(8.764.195.099)
- Giảm/(tăng) các tài sản khác	40	112.905.799.260	(1.622.594.321)
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	355.880.555	376.854.450
- Tăng chi phí trả trước	42	(64.018.007.807)	(37.076.502.425)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(725.098.378.865)	(146.588.972.079)
- Lãi vay đã trả	44	(1.334.799.256.753)	(402.492.295.038)
- Giảm phải trả cho người bán	45	(430.166.290.868)	(684.948.999)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**

Mẫu B03a - CTCK
(Ban hành theo Thông
tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của
Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)			
- Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	281.640.473	(296.675.634)
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	6.459.769.005	1.196.919.009
- Giảm phải trả người lao động	48	(83.080.302.116)	(28.158.001.971)
- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	50	(390.472.388.823)	287.524.193.362
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	16.035.747.246	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(2.194.894.990)	(3.529.780.082)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	60	(12.650.267.500.250)	(10.605.564.600.885)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(8.818.537.454)	(1.322.546.380)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(1.130.217.371.738)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	70	(1.139.035.909.192)	(1.322.546.380)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay gốc	73	350.803.410.484.989	524.726.730.143.689
- Tiền vay khác	73.2	350.803.410.484.989	524.726.730.143.689
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(335.725.834.103.796)	(501.659.489.722.089)
- Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(335.725.834.103.796)	(501.659.489.722.089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	15.077.576.381.193	23.067.240.421.600

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****Mẫu B03a - CTCK**
(Ban hành theo Thông
tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của
Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (90 = 60 + 70 + 80)	90	1.288.272.971.751	12.460.353.274.335
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	101	8.081.765.474.527	2.313.062.999.484
Tiền	101.1	7.081.765.474.527	2.313.062.999.484
Các khoản tương đương tiền	101.2	1.000.000.000.000	-
VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (103 = 90 + 101)	103	9.370.038.446.278	14.773.416.273.819
Tiền	103.1	9.370.038.446.278	14.773.416.273.819

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

Mẫu B03a - CTCK
(Ban hành theo Thông
tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của
Bộ Tài chính)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	125.575.597.885.900	48.668.135.128.399
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(121.243.850.111.404)	(60.483.861.579.886)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	52.041.044.384.179	28.665.949.427.603
7.1. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	07.1	1.510.270.026.269	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(58.277.895.386.706)	(15.938.440.454.171)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(13.165.233.020)	(3.653.677.093)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	20.280.742.291.720	85.487.492.500
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(20.305.880.218.720)	(88.397.212.500)
(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ	20	(433.136.361.782)	905.219.124.852
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	3.684.428.101.964	1.670.180.247.359
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	3.684.428.101.964	1.670.180.247.359
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	1.583.003.881.569	999.470.377.635
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	2.032.267.998.730	584.616.275.640
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	69.156.221.665	86.093.594.084

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

Mẫu B03a - CTCK
(Ban hành theo Thông
tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của
Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	3.251.291.740.182	2.575.399.372.211
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	3.251.291.740.182	2.575.399.372.211
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	1.397.558.917.139	1.832.002.655.246
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	1.801.752.419.580	651.666.235.690
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	51.980.403.463	91.730.481.275

Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính



Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Mẫu B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	
	1/1/2025 VND	1/1/2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.001.440.311.004	27.620.212.589.142	-	-	-	-
1.1. Cổ phiếu phổ thông	15.000.000.000.000	18.750.000.000.000	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	1.440.311.004	8.870.212.589.142	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	303.757.726	303.757.726	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	303.757.726	303.757.726	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	(13.093.892.370)	226.107.111.705	68.721.381.150	-	(286.896.969.267)	55.627.488.780
8. Lợi nhuận chưa phân phối	2.414.996.765.211	5.984.114.978.323	721.945.432.643	(387.265.962)	2.351.083.467.432	(182.488.741.405)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	2.417.390.849.483	5.506.720.202.647	721.945.432.643	-	2.351.083.467.432	-
8.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(2.394.084.272)	477.394.775.676	-	(387.265.962)	-	(182.488.741.405)
TỔNG CỘNG	17.403.950.699.297	33.831.042.194.622	790.666.813.793	(387.265.962)	2.351.083.467.432	(479.385.710.672)
					18.194.230.247.128	35.702.739.951.382

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Mẫu B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng(giảm) trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Kỷ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025		Kỷ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026			
	1/1/2025 VND	1/1/2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC						
Lãi(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	(13.093.892.370)	226.107.111.705	68.721.381.150	-	(296.896.969.267)	55.627.488.780 (70.789.857.562)
TỔNG CỘNG	(13.093.892.370)	226.107.111.705	68.721.381.150	-	(296.896.969.267)	55.627.488.780 (70.789.857.562)



Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng



Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính



Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 800 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 812 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty*Quy mô vốn và tài sản*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 35.702.739.951.382 VND và tổng tài sản là 88.950.788.787.984 VND. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 33.831.042.194.622 VND và tổng tài sản là 73.017.077.466.072 VND)

Mục tiêu hoạt động

Công ty đặt chiến lược trở thành một "one-stop shop" (trung tâm cung cấp toàn diện) về sản phẩm, dịch vụ đầu tư tài chính với chiến lược lấy khách hàng làm trọng tâm; dựa trên năng lực tư vấn, chất lượng sản phẩm và trải nghiệm số hàng đầu, cung cấp chuỗi giá trị tích hợp hệ sinh thái tập đoàn thông qua mô hình kinh doanh kết hợp giữa dịch vụ chứng khoán truyền thống (môi giới, tư vấn) và nền tảng công nghệ số hiện đại.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210.

Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các quyết định dưới đây:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016
của Bộ Tài chính)

Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các thông tư dưới đây

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200;
- Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế Thông tư 200 và các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các quy định có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Ảnh hưởng của việc áp dụng các quy định có liên quan của Thông tư 99 là không trọng yếu đối với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Các hướng dẫn kế toán khác do Bộ Tài chính ban hành theo các thông tư dưới đây:

- Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán của Báo cáo tài chính giữa niên độ này là từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trừ khi được thuyết minh khác.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam; và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được xếp loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản bảo đảm cho các chứng quyền mua có bảo đảm, được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở Giao dịch Chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, bao gồm các dấu hiệu sau:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các tài sản tài chính kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị có thể thu hồi tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính*".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng giao dịch ký quỹ của khách hàng và khoản ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính*".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị hay không. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán vốn mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày đến ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch; và giá trị hợp lý của các chứng khoán vốn không thể xác định được một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trị thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Các chứng khoán nợ chưa niêm yết hoặc đã niêm yết nhưng không có giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp định giá được quy định tại Sổ tay định giá của Công ty.

4.8 Chấm dứt ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được chấm dứt ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc tài sản tài chính FVTPL, Công ty thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ. Theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận đầu tư bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; bên nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính*" và "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán theo các tỷ lệ dự phòng dưới đây:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Dự phòng đối với các khoản phải thu chưa đến hạn được xác định bởi Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.12 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

4.16 Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.18 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được phản ánh theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Các chi phí đi vay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của khoản vay.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá xác định thực hiện tại ngày đáo hạn, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại ngày đáo hạn.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền trên khoản mục "*Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán*" trên báo cáo tình hình tài chính đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ kế toán, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 Lợi ích của nhân viên**4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp hưu trí từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài chính. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác. Khoản đóng bảo hiểm xã hội của Công ty được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi Công ty thực hiện chi trả.

4.21.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ban hành 30 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Theo đó, hàng tháng Công ty đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích tối đa 1% tiền lương tháng của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Khoản đóng trợ cấp thất nghiệp của Công ty được ghi vào chi phí khi phát sinh.

4.22 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán và được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu từ các chứng khoán đang nắm giữ không được ghi nhận là các khoản thu nhập trong kỳ, Công ty ghi tăng số lượng cổ phiếu đang nắm giữ và không tăng giá trị sổ sách của các chứng khoán đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào tỷ lệ phần trăm kết quả hoàn thành hợp đồng dựa theo các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – *Doanh thu và thu nhập khác*.

4.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.25 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở phân bổ tương ứng với các kỳ kế toán.

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài

sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.27 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và các khoản khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

4.28 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận được chia khi công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đã trích lập các quỹ và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

Đại hội đồng Cổ đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật.

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

4.29 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư.

4.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.31 Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong kỳ) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày báo cáo và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

4.32 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của
Bộ Tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền	9.370.038.446.278	7.081.765.474.527
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.370.038.446.278	7.081.765.474.527
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	1.000.000.000.000
	9.370.038.446.278	8.081.765.474.527

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	2.008.834.401	130.134.041.440.476	910.448.391	101.585.647.891.875
Cổ phiếu	879.618.800	25.406.802.456.738	323.210.720	8.725.662.285.000
Trái phiếu	500.256.898	88.191.509.050.744	421.852.157	76.861.562.590.175
Công cụ thị trường tiền tệ	2.403	15.718.712.147.000	6.202.504	14.720.544.739.640
Chứng quyền	611.106.900	610.518.438.994	159.183.000	147.878.277.060
Chứng khoán khác	17.849.400	206.499.347.000	10	1.130.000.000.000
Của nhà đầu tư	9.109.326.913	259.820.946.680.907	4.498.351.866	146.564.471.418.473
Cổ phiếu	8.881.502.086	223.916.816.536.010	4.137.062.873	96.975.737.314.038
Trái phiếu	103.528.747	34.281.970.361.842	225.355.305	48.572.442.313.462
Chứng chỉ quỹ	49.118.514	1.532.791.578.265	75.332.048	979.735.766.483
Chứng quyền	75.177.566	89.368.204.790	60.601.640	36.556.024.490
Tổng cộng	11.118.161.314	389.954.988.121.383	5.408.800.257	248.150.119.310.348

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu (giá mua). Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/Giá trị thị trường

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh 4.7.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số
 334/2016/TT-BTC ngày
 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/6/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết và đang ký giao dịch	6.461.574.562.907	6.814.799.516.850	5.341.073.980.820	5.928.916.512.200
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	6.005.824.760.997	6.367.350.968.750	4.869.840.267.091	5.461.815.840.000
	284.784.190.910	276.482.937.100	300.268.102.729	296.135.061.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	170.965.611.000	170.965.611.000	170.965.611.000	170.965.611.000
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	18.213.348.193.761	18.213.461.575.553	12.946.411.711.680	12.946.446.394.528
Trái phiếu chưa niêm yết (i)	75.197.019.214	75.310.401.006	11.413.275.959	11.447.958.807
	18.138.151.174.547	18.138.151.174.547	12.934.998.435.721	12.934.998.435.721
Công cụ thị trường tiền tệ	4.430.000.000.000	4.430.000.000.000	7.275.000.000.000	7.275.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi (i)	1.980.000.000.000	1.980.000.000.000	5.445.000.000.000	5.445.000.000.000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (ii)	2.450.000.000.000	2.450.000.000.000	1.830.000.000.000	1.830.000.000.000
	29.104.922.756.668	29.458.261.092.403	25.562.485.692.500	26.150.362.906.728

(i) Giá trị hợp lý chưa bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8.

(ii) Công ty có các khoản chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi được dùng để đảm bảo cho các khoản vay và các chứng quyền được phát hành bởi Công ty được trình bày tại Thuyết minh 16.

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 12 tháng	4.661.450.000.000	34.100.000.000

Công ty đang thể chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 16.

7.3 Các khoản cho vay

	30/6/2026		31/12/2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch kỳ quỹ (i)	37.138.760.243.238	36.977.145.713.018	33.894.107.972.941	33.732.493.442.721
Khoản ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng (ii)	1.038.392.662.786	1.038.392.662.786	199.111.283.036	199.111.283.036
	38.177.152.906.024	38.015.538.375.804	34.093.219.255.977	33.931.604.725.757

- (i) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch kỳ quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay giao dịch kỳ quỹ của nhà đầu tư với Công ty.
- (ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7.4 Tài sản tài chính AFS

	30/6/2026			31/12/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu	1.195.609.299.496		1.135.607.850.000	992.500.000.000		1.336.000.000.000
Cổ phiếu niêm yết	865.009.299.496		805.007.850.000	717.000.000.000		1.060.500.000.000
Của Công ty	865.009.299.496	805.007.850.000	805.007.850.000	478.000.000.000	707.000.000.000	707.000.000.000
Cổ phiếu niêm yết theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	-	239.000.000.000	353.500.000.000	353.500.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	330.600.000.000	(*)	330.600.000.000	275.500.000.000	(*)	275.500.000.000
Trái phiếu	1.216.565.416.303		1.205.777.008.237	996.608.294.715		993.715.406.420
Trái phiếu niêm yết (i)	1.216.565.416.303	1.205.777.008.237	1.205.777.008.237	996.608.294.715	993.715.406.420	993.715.406.420
Tài sản tài chính khác	491.216.847.000		491.216.847.000	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	35.056.847.000	35.056.847.000	35.056.847.000	-	-	-
Phần vốn góp tại các tổ chức kinh tế	456.160.000.000	(*)	456.160.000.000	-	-	-
	2.903.391.562.799		2.832.601.705.237	1.989.108.294.715		2.329.715.406.420

(*) Các chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

(i) Công ty có các trái phiếu niêm yết được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 16.

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Giá mua/Giá gốc VND (1)	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND (4) = (1) + (2) + (3)
		Chênh lệch tăng VND (2)	Chênh lệch giảm VND (3)	
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch	6.005.824.760.997	492.263.034.492	(130.736.826.739)	6.367.350.968.750
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền				
Trái phiếu niêm yết	284.784.190.910	2.784.072.362	(11.085.326.172)	276.482.937.100
Trái phiếu chưa niêm yết	75.197.019.214	113.381.792	-	75.310.401.006
Chứng chỉ tiền gửi	18.138.151.174.547	-	-	18.138.151.174.547
Hợp đồng tiền gửi	1.980.000.000.000	-	-	1.980.000.000.000
	2.450.000.000.000	-	-	2.450.000.000.000
	28.933.957.145.668	495.160.488.646	(141.822.152.911)	29.287.295.481.403
Tài sản tài chính AFS				
Cổ phiếu niêm yết	865.009.299.496	-	(60.001.449.496)	805.007.850.000
Trái phiếu niêm yết	1.216.565.416.303	-	(10.788.408.066)	1.205.777.008.237
Chứng chỉ quỹ	35.056.847.000	-	-	35.056.847.000
	2.116.631.562.799	-	(70.789.857.562)	2.045.841.705.237
	31.050.588.708.467	495.160.488.646	(212.612.010.473)	31.333.137.186.640

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá mua/Giá gốc VND (1)	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND (4) = (1) + (2) + (3)
		Chênh lệch tăng VND (2)	Chênh lệch giảm VND (3)	
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	4.869.840.267.091	656.529.063.741	(64.553.490.832)	5.461.815.840.000
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi				
ro của chứng quyền	300.268.102.729	4.266.893.671	(8.399.935.200)	296.135.061.200
Trái phiếu niêm yết	11.413.275.959	34.682.848	-	11.447.958.807
Trái phiếu chưa niêm yết	12.934.998.435.721	-	-	12.934.998.435.721
Chứng chỉ tiền gửi	5.445.000.000.000	-	-	5.445.000.000.000
Hợp đồng tiền gửi	1.830.000.000.000	-	-	1.830.000.000.000
	25.391.520.081.500	660.830.640.260	(72.953.426.032)	25.979.397.295.728
Tài sản tài chính AFS				
Cổ phiếu niêm yết	478.000.000.000	229.000.000.000	-	707.000.000.000
Cổ phiếu niêm yết theo hợp đồng hợp tác đầu				
tư (*)	239.000.000.000	114.500.000.000	-	353.500.000.000
Trái phiếu niêm yết	996.608.294.715	-	(2.892.888.295)	993.715.406.420
	1.713.608.294.715	343.500.000.000	(2.892.888.295)	2.054.215.406.420
	27.105.128.376.215	1.004.330.640.260	(75.846.314.327)	28.033.612.702.148

(*) Đây là các khoản cổ phiếu của đối tác theo hợp đồng hợp tác đầu tư được Công ty đứng tên, các chênh lệch giữa giá gốc và giá trị đánh giá lại được ghi đối ứng với các khoản phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư và không phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.



Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số

334/2016/TT-BTC ngày

27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	957.244.308.018	453.294.653.018
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	954.526.629.189	1.268.882.392.214
- <i>Dự thu cổ tức</i>	1.202.590.000	-
- <i>Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết</i>	1.017.988.043	19.837.309.446
- <i>Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết</i>	208.816.075.494	152.645.973.310
- <i>Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	48.607.412.328	27.248.124.382
- <i>Dự thu tiền lãi chứng chỉ tiền gửi</i>	55.717.287.662	190.060.821.913
- <i>Dự thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ</i>	639.165.275.662	879.090.163.163
Trả trước cho người bán (<i>Thuyết minh 8.1</i>)	15.958.114.961	18.010.181.522
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	1.232.624.739.995	456.065.355.846
Các khoản phải thu khác	759.402.749	1.807.342.257
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (<i>Thuyết minh 8.2</i>)	(75.382.830.785)	(58.895.967.213)
	3.085.730.364.127	2.139.163.957.644

8.1 Trả trước cho người bán

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty TNHH Thịnh Điền	8.890.332.680	9.248.420.802
Công ty Cổ phần Công nghệ UNIKGATE	3.198.000.000	799.500.000
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thiên Bình	-	4.172.706.450
Các nhà cung cấp khác	3.869.782.281	3.789.554.270
	15.958.114.961	18.010.181.522

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8.2

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

- Phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest
- Trần Lê Thu Trang
- Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi
- Công ty Cổ phần ICD Nam Định Vĩ
- Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và tem nhãn Thái Dương

- Phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest
- Trần Lê Thu Trang
- Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi
- Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và Tem nhãn Thái Dương
- Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Thiên An
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc

Tổng cộng

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026				
Giá trị khoản phải thu khó đòi VND	Dự phòng đầu kỳ VND	(Trích lập)/hoàn nhập trong kỳ VND	Dự phòng cuối kỳ VND	
84.077.096.018	(58.853.967.213)	(16.478.863.572)	(75.332.830.785)	
56.000.362.315	(39.200.253.620)	(8.055.843.462)	(47.256.097.082)	
28.076.733.703	(19.653.713.593)	(8.423.020.110)	(28.076.733.703)	
70.000.000	(42.000.000)	(8.000.000)	(50.000.000)	
40.000.000	(12.000.000)	(8.000.000)	(20.000.000)	
17.500.000	(17.500.000)	-	(17.500.000)	
12.500.000	(12.500.000)	-	(12.500.000)	
84.147.096.018	(58.895.967.213)	(16.486.863.572)	(75.382.830.785)	

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025				
Giá trị khoản phải thu khó đòi VND	Dự phòng đầu kỳ VND	(Trích lập)/hoàn nhập trong kỳ VND	Dự phòng cuối kỳ VND	
84.077.096.018	(42.038.548.009)	(10.985.909.048)	(53.024.457.057)	
56.000.362.315	(28.000.181.157)	(5.370.562.307)	(33.370.743.464)	
28.076.733.703	(14.038.366.852)	(5.615.346.741)	(19.653.713.593)	
8.130.160.342	(30.000.000)	(2.430.048.103)	(2.460.048.103)	
17.500.000	(17.500.000)	-	(17.500.000)	
12.500.000	(12.500.000)	-	(12.500.000)	
2.513.375.342	-	(754.012.603)	(754.012.603)	
5.586.785.000	-	(1.676.035.500)	(1.676.035.500)	
92.207.256.360	(42.068.548.009)	(13.415.957.151)	(55.484.505.160)	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số

334/2016/TT-BTC ngày

27/12/2016 của Bộ Tài chính)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2026	31/12/2025
	VND	VND
Chi phí dịch vụ khoản vay	49.716.564.082	13.005.946.041
Chi phí thuê văn phòng	11.526.652.320	2.898.602.899
Chi phí công cụ, dụng cụ	117.876.743	153.513.325
Chi phí phần mềm	7.642.748.655	11.248.327.420
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.695.429.976	1.389.514.005
	71.699.271.776	28.695.903.690

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2026		31/12/2025	
	Tỷ lệ		Tỷ lệ	
	sở hữu	VND	sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng	11%	1.100.000.000.000	11%	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital	11%	32.967.371.738	11%	-
		1.132.967.371.738		2.750.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Mẫu B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Ban hành theo Thông tư số

cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

334/2016/TT-BTC ngày

27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	42.606.951.961	3.547.343.767	46.154.295.728
Tăng trong kỳ	18.927.513.216	-	18.927.513.216
Phân loại lại	32.668.480	(32.668.480)	-
Số dư cuối kỳ	61.567.133.657	3.514.675.287	65.081.808.944
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(11.731.659.731)	(2.307.073.159)	(14.038.732.890)
Khấu hao trong kỳ	(5.942.523.029)	(393.396.007)	(6.335.919.036)
Phân loại lại	79.808.064	(79.808.064)	-
Số dư cuối kỳ	(17.594.374.696)	(2.780.277.230)	(20.374.651.926)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	30.875.292.230	1.240.270.608	32.115.562.838
Số dư cuối kỳ	43.972.758.961	734.398.057	44.707.157.018

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	23.439.125.761	2.192.128.907	25.631.254.668
Tăng trong kỳ	-	1.322.546.380	1.322.546.380
Số dư cuối kỳ	23.439.125.761	3.514.675.287	26.953.801.048
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(6.792.305.798)	(1.242.984.352)	(8.035.290.150)
Khấu hao trong kỳ	(2.363.864.592)	(652.443.183)	(3.016.307.775)
Số dư cuối kỳ	(9.156.170.390)	(1.895.427.535)	(11.051.597.925)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	16.646.819.963	949.144.555	17.595.964.518
Số dư cuối kỳ	14.282.955.371	1.619.247.752	15.902.203.123

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các tài sản có nguyên giá 1.218.506.927 VND (31/12/2025: 1.067.046.927 VND) đã hết khấu hao nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số

334/2016/TT-BTC ngày

27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Phần mềm VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Phần mềm VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	19.510.900.000	19.160.900.000
Tăng trong kỳ	1.830.800.000	-
Số dư cuối kỳ	21.341.700.000	19.160.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(11.283.463.071)	(7.470.429.438)
Hao mòn trong kỳ	(2.329.697.542)	(1.889.149.998)
Số dư cuối kỳ	(13.613.160.613)	(9.359.579.436)
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	8.227.436.929	11.690.470.562
Số dư cuối kỳ	7.728.539.387	9.801.320.564

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí thuê văn phòng	176.598.006.560	181.126.160.576
Chi phí sửa chữa văn phòng	10.417.553.893	12.736.358.813
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.492.523.579	4.059.468.328
Chi phí phần mềm	2.265.712.748	317.059.159
Chi phí chỉnh sửa tính năng phần mềm	665.755.465	1.340.906.181
Chi phí trả trước dài hạn khác	304.575.914	594.965.878
	193.744.128.159	200.174.918.935

14. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam - VSDC) về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán ("Quyết định 105"), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm, trái phiếu doanh nghiệp (ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ) giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	9.269.834.608	7.089.913.612
Tiền lãi phân bổ	731.340.272	731.340.272
	10.121.174.880	7.941.253.884

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số
 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016
 của Bộ Tài chính)

15.

VAY NGẮN HẠN

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Số đầu kỳ VND	Biến động trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngân hàng	22.759.185.000.000	60.306.775.000.000	(50.973.900.000.000)	32.092.060.000.000
Vay ngắn hạn bằng USD (i)				
Sumitomo Mitsui Banking Corporation Singapore Branch (SMBC)	3.891.025.000.000	5.262.200.000.000	(3.891.025.000.000)	5.262.200.000.000
Ngân hàng khác	157.260.000.000	658.175.000.000	-	815.435.000.000
Vay ngắn hạn bằng VND (ii)				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.631.000.000.000	18.669.000.000.000	(12.330.000.000.000)	7.970.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	1.364.900.000.000	2.899.400.000.000	(2.809.875.000.000)	1.454.425.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	2.975.000.000.000	2.418.000.000.000	(1.993.000.000.000)	3.400.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	600.000.000.000	3.644.000.000.000	(3.244.000.000.000)	1.000.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	3.175.000.000.000	6.000.000.000.000	(5.675.000.000.000)	3.500.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	1.500.000.000.000	3.000.000.000.000	(3.000.000.000.000)	1.500.000.000.000
Các ngân hàng khác	7.465.000.000.000	17.756.000.000.000	(18.031.000.000.000)	7.190.000.000.000
Vay đối tượng khác (iii)	14.582.888.973.613	321.667.970.484.989	(315.922.934.103.796)	20.327.925.354.806
Vay cá nhân, tổ chức qua ứng dụng ngân hàng trực tuyến	14.082.888.973.613	311.247.970.484.989	(306.302.934.103.796)	19.027.925.354.806
Các tổ chức khác	500.000.000.000	10.420.000.000.000	(9.620.000.000.000)	1.300.000.000.000
	37.342.073.973.613	381.974.745.484.989	(366.896.834.103.796)	52.419.985.354.806

(i) Các khoản vay ngắn hạn bằng USD của Công ty có mức lãi suất năm từ 3,30% đến 8,98% (31/12/2025: từ 6,7% đến 7,5%). Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá của các khoản vay này bằng các sản phẩm phái sinh ngoại hối với các ngân hàng thương mại và được đảm bảo bằng các tài sản như được trình bày tại Thuyết minh 16.

(ii) Các khoản vay ngắn hạn bằng VND của Công ty có mức lãi suất năm từ 4,0% đến 9,60% (31/12/2025: từ 4,0% đến 8,8%) và được đảm bảo bằng các tài sản như được trình bày tại Thuyết minh 16

(iii) Các khoản vay đối tượng khác bao gồm khoản vay từ các cá nhân, tổ chức theo sản phẩm liên kết qua ứng dụng ngân hàng trực tuyến của Ngân hàng thương mại và khoản vay các tổ chức khác có mức lãi suất năm từ 1,5% đến 9,0% (31/12/2025: từ 1,5% đến 7,9%). Các khoản vay này phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh của Công ty và không có tài sản bảo đảm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016
của Bộ Tài chính)

15.

VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Số đầu kỳ VND	Biến động trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	9.133.001.998.710	30.476.424.962.968	(18.282.941.961.678)	21.326.485.000.000
Vay ngắn hạn ngắn hạn bằng USD				
Sumitomo Mitsui Banking Corporation Singapore Branch (SMBC)	-	3.891.025.000.000	-	3.891.025.000.000
Ngân hàng khác	406.802.000.000	-	(152.742.000.000)	254.060.000.000
Vay ngắn hạn ngắn hạn bằng VND				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.738.199.998.710	2.359.499.962.968	(2.893.199.961.678)	2.204.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	200.000.000.000	2.825.000.000.000	(1.525.000.000.000)	1.500.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	2.000.000.000.000	2.954.900.000.000	(3.590.000.000.000)	1.364.900.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	850.000.000.000	3.942.000.000.000	(1.817.000.000.000)	2.975.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	500.000.000.000	2.421.000.000.000	(1.452.000.000.000)	1.469.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	516.000.000.000	2.270.000.000.000	(1.740.000.000.000)	1.046.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín	-	1.100.000.000.000	(100.000.000.000)	1.000.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	997.000.000.000	-	997.000.000.000
Các ngân hàng khác	1.922.000.000.000	7.716.000.000.000	(5.013.000.000.000)	4.625.000.000.000
Vay đối tượng khác	1.649.805.430	494.250.305.180.721	(483.376.547.760.411)	10.875.407.225.740
Cá nhân, tổ chức qua ứng dụng ngân hàng trực tuyến	1.649.805.430	493.605.305.180.721	(483.376.547.760.411)	10.230.407.225.740
Các tổ chức khác	-	645.000.000.000	-	645.000.000.000
	9.134.651.804.140	524.726.730.143.689	(501.659.489.722.089)	32.201.892.225.740

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016
của Bộ Tài chính)

16. CÁC TÀI SẢN ĐƯỢC CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND	Mục đích đảm bảo
Tiền gửi có kỳ hạn - tính theo mệnh giá (Thuyết minh 7.1)	2.450.000.000.000	830.000.000.000	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng (Thuyết minh 7.2)	41.450.000.000	34.100.000.000	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng USD
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng (Thuyết minh 7.2)	4.620.000.000.000	-	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng VND
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá (Thuyết minh 7.1)	1.800.000.000.000	4.350.000.000.000	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá (Thuyết minh 7.1)	180.000.000.000	445.000.000.000	Chứng quyền
Trái phiếu niêm yết AFS - tính theo mệnh giá (Thuyết minh 7.4)	50.000.000.000	-	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn
	9.141.450.000.000	5.659.100.000.000	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của
Bộ Tài chính)

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng

khoán Hà Nội

Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam

Phải trả chứng quyền đang lưu hành (*)

Phải trả tổ chức cá nhân khác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
	9.287.413.238	15.084.253.659
	2.254.803.509	11.109.316.161
	41.186.394.000	51.428.712.000
	23.299.000	28.787.000
	52.751.909.747	77.651.068.820

(*) Chi tiết chứng quyền có bảo đảm của Công ty như sau:

Tại ngày 30/6/2026

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành	Phải trả chứng quyền đang lưu hành VND
CACB2605	ACB	30/12/2025	30/07/2026	6.000.000	2.581.000	3.419.000	3.742.450.000
CFPT2605	FPT	30/12/2025	30/06/2026	5.000.000	906.900	4.093.100	9.069.000
CFPT2606	FPT	30/12/2025	30/09/2026	5.000.000	4.384.000	616.000	569.920.000
CHDB2601	HDB	30/12/2025	30/06/2026	6.000.000	1.533.400	4.466.600	15.334.000
CHDB2602	HDB	30/12/2025	30/09/2026	6.000.000	5.087.900	912.100	2.594.829.000
CHPG2606	HPG	30/12/2025	30/12/2026	9.000.000	8.357.000	643.000	10.446.250.000
CLPB2602	LPB	30/12/2025	30/09/2026	4.000.000	414.800	3.585.200	1.327.360.000
CMBB2606	MBB	30/12/2025	30/09/2026	9.000.000	8.567.700	432.300	10.109.886.000
CMSN2603	MSN	30/12/2025	03/09/2026	6.000.000	5.696.000	304.000	2.107.520.000
CMWG2607	MWG	30/12/2025	03/09/2026	6.000.000	1.322.100	4.677.900	211.536.000
CSHB2603	SHB	30/12/2025	03/09/2026	6.000.000	5.461.000	539.000	819.150.000
CTCB2603	TCB	30/12/2025	30/09/2026	9.000.000	8.359.300	640.700	4.848.394.000
CTPB2602	TPB	30/12/2025	03/09/2026	6.000.000	3.702.800	2.297.200	851.644.000
CVIB2603	VIB	30/12/2025	03/09/2026	9.000.000	5.743.200	3.256.800	1.148.640.000
CVHM2605	VHM	30/12/2025	30/06/2026	8.000.000	135.800	7.864.200	543.200.000
CVNM2602	VNM	30/12/2025	30/07/2026	9.000.000	8.731.400	268.600	1.833.594.000
CVRE2601	VRE	30/12/2025	30/06/2026	7.500.000	761.800	6.738.200	7.618.000
Tổng cộng				116.500.000	71.746.100	44.753.900	41.186.394.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của
Bộ Tài chính)

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2025

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành	Phải trả chứng quyền đang lưu hành VND
CACB2509	ACB	23/06/2025	23/01/2026	6.000.000	3.738.700	2.263.300	4.409.306.000
CFPT2516	FPT	23/06/2025	23/01/2026	5.000.000	4.560.000	440.000	912.000.000
CHPG2522	HPG	23/06/2025	23/03/2026	7.500.000	3.909.300	3.590.700	8.600.460.000
CHPG2523	HPG	23/06/2025	23/06/2026	7.500.000	5.709.400	1.790.600	9.420.510.000
CMBB2515	MBB	23/06/2025	23/03/2026	6.000.000	2.275.800	3.724.200	5.006.760.000
CSTB2519	STB	23/06/2025	23/06/2026	6.000.000	2.132.800	3.867.200	7.358.160.000
CSTB2520	STB	23/06/2025	23/03/2026	6.000.000	1.966.800	4.033.200	7.237.824.000
CTCB2511	TCB	23/06/2025	23/03/2026	6.000.000	5.612.800	387.200	5.612.800.000
CVNM2514	VNM	23/06/2025	23/01/2026	4.000.000	2.814.600	1.185.400	2.870.892.000
Tổng cộng				54.000.000	32.718.200	21.281.800	51.428.712.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của
Bộ Tài chính)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả mua tài sản tài chính	9.593.894.152	414.571.581.000
Phải trả người bán	787.114.423	25.975.718.443
	10.381.008.575	440.547.299.443

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.747.920.327	487.296.451
Thuế thu nhập doanh nghiệp	423.336.832.752	587.042.677.021
Thuế thu nhập cá nhân	47.628.293.406	41.692.228.605
Thuế nhà thầu	1.778.752.553	2.515.672.225
	474.491.799.038	631.737.874.302

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Số dư đầu kỳ VND	Trong kỳ		Số dư cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	487.296.451	2.432.722.581	(1.172.098.705)	1.747.920.327
Thuế thu nhập doanh nghiệp	587.042.677.021	561.392.534.596	(725.098.378.865)	423.336.832.752
Thuế thu nhập cá nhân	41.692.228.605	223.961.227.685	(218.025.162.884)	47.628.293.406
Thuế nhà thầu	2.515.672.225	18.864.859.564	(19.601.779.236)	1.778.752.553
	631.737.874.302	806.651.344.426	(963.897.419.690)	474.491.799.038

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Số dư đầu kỳ VND	Trong kỳ		Số dư cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	28.708.886	86.861.527	(40.120.413)	75.450.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.771.567.373	178.270.089.531	(146.588.972.079)	107.452.684.825
Thuế thu nhập cá nhân	20.001.199.745	130.204.585.328	(129.371.462.673)	20.834.322.400
Thuế nhà thầu	602.939.224	2.797.481.936	(2.480.426.696)	919.994.464
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	96.404.415.228	311.362.018.322	(278.483.981.861)	129.282.451.689

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của
Bộ Tài chính)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí lãi vay	145.130.085.257	62.334.998.381
Chi phí lưu trữ điện toán đám mây	857.925.104	703.242.419
Chi phí cước viễn thông, tin nhắn	328.835.387	294.720.453
Chi phí phải trả khác	1.463.193.341	1.296.110.405
	147.780.039.089	64.629.071.658

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả hoa hồng cộng tác viên môi giới	16.161.744.802	27.792.683.860
Phải trả các khoản chờ thanh toán các khoản vay liên kết ứng dụng trực tuyến	7.738.781.470	-
Phải trả ngắn hạn khác	2.647.319.959	6.565.956.714
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phiếu	-	353.500.000.000
	26.547.846.231	387.858.640.574

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
33/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31/12/2025	18.750.000.000.000	8.870.212.589.142	226.107.111.705	303.757.726	303.757.726	5.984.114.978.323	33.831.042.194.622
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.168.594.726.027	2.168.594.726.027
Đánh giá lại TSTC AFS	-	-	(296.896.969.267)	-	-	-	(296.896.969.267)
Số dư tại ngày 30/6/2026	18.750.000.000.000	8.870.212.589.142	(70.789.857.562)	303.757.726	303.757.726	8.152.709.704.350	35.702.739.951.382

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31/12/2024	15.000.000.000.000	1.440.311.004	(13.093.892.370)	303.757.726	303.757.726	2.414.996.765.211	17.403.950.699.297
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	721.558.166.681	721.558.166.681
Đánh giá lại TSTC AFS	-	-	68.721.381.150	-	-	-	68.721.381.150
Số dư tại ngày 30/6/2025	15.000.000.000.000	1.440.311.004	55.627.488.780	303.757.726	303.757.726	3.136.554.931.892	18.194.230.247.128

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số

334/2016/TT-BTC ngày

27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22.2 Cổ phiếu

	30/6/2026 Cổ phiếu	31/12/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.875.000.000	1.875.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.875.000.000	1.875.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.875.000.000	1.875.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.875.000.000	1.875.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.875.000.000	1.875.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.875.000.000	1.875.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	14.124.430.260.000	14.629.060.845.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	50.000.000.000	419.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	23.592.600.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	117.535.600.000	40.254.870.000
	14.315.558.460.000	15.088.315.715.000

23.2 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Cổ phiếu và chứng quyền	5.232.600.000	53.401.450.000

23.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Cổ phần, vốn góp	2.012.599.880.000	596.873.880.000
Trái phiếu	7.780.000.000.000	56.000.000.000
	9.792.599.880.000	652.873.880.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số**334/2016/TT-BTC ngày**27/12/2016 của Bộ Tài chính)***23.4 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**

	30/6/2026	31/12/2025
	VND	VND
Cổ phiếu	1.794.000.000	6.000.000.000

23.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư

	30/6/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	53.803.909.740.500	50.777.334.706.800
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.381.542.640.000	1.830.401.460.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	22.963.137.330.000	17.182.440.080.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	92.084.960.000	91.996.960.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	314.168.477.000	217.186.406.000
	79.554.843.147.500	70.099.359.612.800

23.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	30/6/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	377.465.100.000	27.164.540.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	596.949.870.000	272.220.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC phong tỏa, tạm giữ	432.405.000	-
	974.847.375.000	299.384.540.000

23.7 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	30/6/2026	31/12/2025
	VND	VND
Cổ phiếu, chứng quyền chờ về	695.157.032.000	595.205.388.200

23.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của nhà đầu tư

	30/6/2026	31/12/2025
	VND	VND
Trái phiếu (*)	10.000.000.000.000	-

(*) Trái phiếu lưu ký tại Công ty

23.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư

	30/6/2026	31/12/2025
	VND	VND
Cổ phiếu	1.377.173.150.000	679.707.770.000
Trái phiếu	-	9.597.200.000
	1.377.173.150.000	689.304.970.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số**334/2016/TT-BTC ngày**27/12/2016 của Bộ Tài chính)***23.10 Tiền gửi nhà đầu tư**

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.397.558.917.139	1.583.003.881.569
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.397.558.917.139	1.583.003.881.569
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.801.752.419.580	2.032.267.998.730
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước	1.801.119.452.560	2.030.522.485.312
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài	632.967.020	1.745.513.418
	3.199.311.336.719	3.615.271.880.299

23.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	51.980.403.463	69.156.221.665

23.12 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.193.153.695.561	3.615.120.056.171
Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.193.667.246	513.577.068
	3.199.347.362.807	3.615.633.633.239

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số

334/2016/TT-BTC ngày

27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
I LÃI TỪ BÁN CÁC TSTC					
1 Cổ phiếu niêm yết	137.979.300	5.414.339.515.000	(5.094.733.230.364)	319.606.284.636	119.254.480.966
2 Cổ phiếu chưa niêm yết	52.500.000	1.422.750.000.000	(1.184.295.000.000)	238.455.000.000	-
3 Trái phiếu niêm yết	95.552.000	11.334.781.122.000	(11.331.592.939.205)	3.188.182.795	26.548.181.338
4 Trái phiếu chưa niêm yết	22.024.718	13.984.813.049.293	(13.866.106.988.052)	118.706.061.241	478.003.647.091
5 Công cụ thị trường tiền tệ	1.234	7.782.312.851.500	(7.781.795.459.884)	517.391.616	11.872.111.640
6 Chứng quyền	212.092.700	222.665.455.424	(153.379.297.895)	69.286.157.529	17.318.168.711
		40.161.661.993.217	(39.411.902.915.400)	749.759.077.817	652.996.589.746
II LỖ TỪ BÁN CÁC TSTC					
1 Cổ phiếu niêm yết	170.598.900	4.913.662.655.000	(5.241.870.792.549)	(328.208.137.549)	(51.616.374.365)
2 Trái phiếu niêm yết	128.335.000	14.689.832.675.317	(14.713.774.466.748)	(23.941.791.431)	(5.998.321.519)
3 Trái phiếu chưa niêm yết	501.634	1.382.308.233.593	(1.383.628.517.933)	(1.320.284.340)	(9.131.476.364)
4 Chứng quyền	73.946.800	108.557.190.603	(135.487.334.000)	(26.930.143.397)	(5.963.518.722)
		21.094.360.754.513	(21.474.761.111.230)	(380.400.356.717)	(72.709.690.970)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
33/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24.2 Chênh lệch về đánh giá lại tài sản tài chính

a) Tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/6/2026 VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2025 VND	Chênh lệch điều chỉnh trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết và đang ký giao dịch	6.005.824.760.997	6.367.350.968.750	361.526.207.753	591.975.572.909	(230.449.365.156)
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	284.784.190.910	276.482.937.100	(8.301.253.810)	(4.133.041.529)	(4.168.212.281)
Trái phiếu niêm yết	75.197.019.214	75.310.401.006	113.381.792	34.682.848	78.698.944
Trái phiếu chưa niêm yết	18.138.151.174.547	18.138.151.174.547	-	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ	4.430.000.000.000	4.430.000.000.000	-	-	-
	28.933.957.145.668	29.287.295.481.403	353.338.335.735	587.877.214.228	(234.538.878.493)

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động

Chênh lệch tăng về đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL

1.717.659.635.033

1.952.198.513.526

(234.538.878.493)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

b) Tài sản tài chính AFS

Danh mục các khoản đầu tư	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/6/2026 VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2025 VND	Chênh lệch điều chỉnh trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	865.009.299.496	805.007.850.000	(60.001.449.496)	229.000.000.000	(289.001.449.496)
Trái phiếu niêm yết	1.216.565.416.303	1.205.777.008.237	(10.788.408.066)	(2.892.888.295)	(7.895.519.771)
Chứng chỉ quỹ	35.056.847.000	35.056.847.000	-	-	-
	2.116.631.562.799	2.045.841.705.237	(70.789.857.562)	226.107.111.705	(296.896.969.267)
Ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác					
Lỗi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS					(296.896.969.267)
					(296.896.969.267)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM và các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thu nhập lãi từ tài sản tài chính FVTPL	944.882.743.234	301.893.035.836
- Cổ tức	61.452.936.300	8.856.700.000
- Lãi trái phiếu	728.247.369.398	180.906.223.181
- Tiền gửi có kỳ hạn	62.950.547.127	6.717.945.205
- Công cụ thị trường tiền tệ	92.231.890.409	105.412.167.450
Thu nhập lãi từ tài sản tài chính HTM	10.646.773.971	297.277.260
- Lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	10.646.773.971	297.277.260
Thu nhập lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1.904.084.722.564	645.806.740.708
- Lãi cho vay giao dịch ký quỹ	1.883.649.216.409	631.009.471.566
- Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	19.648.558.771	10.557.736.137
- Phí gia hạn khoản vay giao dịch ký quỹ	786.947.384	4.239.533.005
Thu nhập lãi từ tài sản tài chính AFS	116.251.602.887	(77.044.980.761)
	2.975.865.842.656	870.952.073.043

25. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	29.368.536.173
Dự phòng phải thu tiền bán tài sản tài chính khó đòi (Thuyết minh 8.2)	16.478.863.572	10.985.909.048
	16.478.863.572	40.354.445.221

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán (i)	260.403.255.205	124.384.211.183
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán (ii)	822.416.225.492	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán (iii)	32.720.771.949	26.727.538.596
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính (iv)	353.988.105.000	103.636.280.000
Thu nhập hoạt động khác (v)	7.332.327.054	3.661.970.051
	1.476.860.684.700	258.409.999.830

(i) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	259.154.577.505	122.757.781.783
Doanh thu phí môi giới chứng khoán phái sinh	1.248.677.700	1.626.429.400
	260.403.255.205	124.384.211.183

(ii) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Phí dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu	822.400.000.000	-
Doanh thu khác	16.225.492	-
	822.416.225.492	-

(iii) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Phí lưu ký chứng khoán cơ sở	11.453.991.685	4.995.800.873
Phí lưu ký trái phiếu	19.703.409.795	20.673.188.008
Doanh thu khác	1.563.370.469	1.058.549.715
	32.720.771.949	26.727.538.596

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iv) *Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Phí dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu	350.012.000.000	62.850.000.000
Doanh thu khác	3.976.105.000	40.786.280.000
	353.988.105.000	103.636.280.000

(v) *Thu nhập hoạt động khác*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	3.000.000.000	-
Doanh thu đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	3.180.850.093	390.525.973
Doanh thu khác	1.151.476.961	3.271.444.078
	7.332.327.054	3.661.970.051

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	257.680.435.326	129.774.685.633
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.559.285.447	4.003.133.482
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.657.844.174	4.882.278.180
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	8.000.000	2.431.000.174
	272.905.564.947	141.091.097.469

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí giao dịch môi giới chứng khoán	64.578.116.084	29.353.646.614
Chi phí lưu ký trả VSDC	10.632.844.172	4.589.317.541
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	31.703.920.947	25.829.195.246
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	157.705.559.771	73.257.603.913
Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	3.345.915.555	2.108.169.104
Chi phí công cụ, dụng cụ	759.832.421	470.965.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.345.038.306	998.943.997
Chi phí dự phòng	8.000.000	2.430.048.103
Chi phí khác	1.826.337.691	2.053.207.395
	272.905.564.947	141.091.097.469

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên	8.477.348.965	22.448.477.025
Chi phí công cụ, dụng cụ	43.892.162	31.190.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.855.801	259.422.710
Chi phí khác	717.343.616	180.680.335
	9.572.440.544	22.919.771.005

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn	34.391.324.558	8.722.907.615
Lãi chênh lệch tỷ giá	433.637.000	-
	34.824.961.558	8.722.907.615

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	335.000.000	20.108.000
Chi phí lãi vay ngắn hạn	1.445.039.774.126	447.849.177.146
Chi phí tài chính khác	10.534.064.924	460.471.802
	1.455.908.839.050	448.329.756.948

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số

334/2016/TT-BTC ngày

27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lương và các khoản phúc lợi	107.721.491.602	91.382.627.161
Chi phí vật tư văn phòng	81.220.219	106.409.206
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.175.772.859	827.197.154
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.665.616.578	4.905.457.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.293.283.852	12.290.709.841
Chi phí thuê văn phòng	21.552.753.585	10.662.689.277
Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.724.892.308	3.375.000.528
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng, trụ sở làm việc	3.159.702.564	2.856.862.999
Chi phí phần mềm, thuê kênh truyền, bản quyền phần mềm	11.206.053.748	16.847.261.136
Chi phí khác	11.848.998.727	3.071.895.544
	187.429.786.042	146.326.110.619

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thu tiền tài chính ngoài hoạt động kinh doanh	8.760.291.436	-
Thu nhập khác	22.833.339	2.307.556
	8.783.124.775	2.307.556
Chi phí khác	(7.687.901)	(355.081)
Lợi nhuận khác	8.775.436.874	1.952.475

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	561.395.589.874	178.271.835.451
Điều chỉnh quyết toán thuế năm trước	(3.055.278)	(1.745.920)
	561.392.534.596	178.270.089.531
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(56.635.386.420)	(96.816.488)
	504.757.148.176	178.173.273.043

Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.673.351.874.203	899.731.439.724
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	133.626.075.166	(8.372.262.469)
Cổ tức	(61.452.936.300)	(8.856.700.000)
Phát sinh và hoãn nhập các chênh lệch tạm thời	195.071.323.565	484.082.450
Chi phí không được trừ	7.687.901	355.081
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	2.806.977.949.369	891.359.177.255
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	561.395.589.874	178.271.835.451
Điều chỉnh thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	(3.055.278)	(1.745.920)
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	561.392.534.596	178.270.089.531
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	587.042.677.021	75.771.567.373
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(725.098.378.865)	(146.588.972.079)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	423.336.832.752	107.452.684.825

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016
của Bộ Tài chính)

33.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.364.430.580	14.590.685.206
Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền	353.003.746	441.978.906
	28.717.434.326	15.032.664.112
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(99.032.097.727)	(132.166.128.053)
Dự phòng suy giảm giá trị và tài sản thế chấp	-	(8.810.560.852)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền	(3.411.845.163)	(4.417.870.191)
	(102.443.942.890)	(145.394.559.096)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, thuần	(73.726.508.564)	(130.361.894.984)

Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	31/12/2025 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	587.877.214.228	(234.538.878.493)	353.338.335.735
Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng quyền	19.879.456.432	(4.585.249.332)	15.294.207.100
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp	44.052.804.260	(44.052.804.260)	-
	651.809.474.920	(283.176.932.085)	368.632.542.835

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016
của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	31/12/2024 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(2.992.605.340)	(1.644.389.761)	(4.636.995.101)
Chênh lệch tăng đánh giá lại chứng quyền	-	1.160.307.311	1.160.307.311
	(2.992.605.340)	(484.082.450)	(3.476.687.790)

34. LUY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	31/12/2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	226.107.111.705	(296.896.969.267)	(70.789.857.562)
	226.107.111.705	(296.896.969.267)	(70.789.857.562)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong kỳ được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.168.594.726.027	721.558.166.681
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.875.000.000	1.500.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.157	481

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016
của Bộ Tài chính)

36. NHỮNG THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Ngân hàng TNHH MTV Kỹ Nguyên Thịnh Vượng (GPBank)	Công ty con của ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Công ty con của ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng	Công ty là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Fintech AI	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Fintech AI

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Số dư	
	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)		
Vốn góp chủ sở hữu	(14.993.060.000.000)	(14.993.060.000.000)
Tiền gửi không kỳ hạn	8.921.054.274.546	6.319.450.114.838
Tiền gửi có kỳ hạn	120.000.000.000	2.420.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Kỹ Nguyên Thịnh Vượng (GPBank)		
Tiền gửi không kỳ hạn	82.988.341	83.112.353
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES		
Đầu tư góp vốn	330.600.000.000	275.500.000.000
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng		
Đầu tư góp vốn	1.100.000.000.000	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Fintech AI		
Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	-	52.800.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016
của Bộ Tài chính)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
	Giá trị giao dịch	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)		
Gửi tiền có kỳ hạn trong kỳ	120.000.000.000	420.000.000.000
Tất toán tiền gửi có kỳ hạn trong kỳ	(2.420.000.000.000)	-
Thu nhập lãi tiền gửi trong kỳ	44.630.329.676	2.738.630.137
Phí dịch vụ ngân hàng	(472.228.299)	(545.133.558)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES		
Góp vốn đầu tư	55.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng		
Góp vốn đầu tư	1.097.250.000.000	-

Thù lao, lương và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
	<i>Chức danh</i>		
Thù lao của Hội đồng Quản trị			
Bà Hồ Thủy Nga	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
Thù lao, lương và phụ cấp của Tổng Giám đốc			
Ông Vũ Hữu Điền	Tổng Giám đốc	-	5.209.619.616
Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc	3.222.810.000	-
Thù lao, lương và phụ cấp của Ban Kiểm soát			
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	180.000.000	264.000.000
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	340.200.000	300.000.000
Ông Trần Vĩnh Khang	Thành viên	274.417.000	241.060.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

36.2

Thông tin báo cáo bộ phận

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Môi giới và dịch vụ khách hàng, kinh doanh nguồn vốn và tự doanh, tư vấn phát hành và các bộ phận khác.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Kinh doanh nguồn vốn và Tự doanh VND	Tư vấn phát hành và các bộ phận khác VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Doanh thu thuần hoạt động	2.174.693.291.754	3.622.994.464.657	1.215.035.240.285	-	7.012.722.996.696
Kinh doanh chứng khoán (1)	262.579.550.862	2.426.060.279.804	7.384.978.834	-	2.696.024.809.500
Các chi phí trực tiếp (2)	765.255.598.042	857.926.407.899	20.164.307.052	-	1.643.346.312.993
Khấu hao và các chi phí phân bổ (3)					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế (4) = (1)- (2) – (3)	1.146.858.142.850	339.007.776.954	1.187.485.954.399	-	2.673.351.874.203
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Tài sản phân bổ	38.690.935.249.703	48.653.000.515.796	1.236.306.357.781	-	88.580.242.123.280
Tài sản không phân bổ	-	-	-	370.546.664.704	370.546.664.704
Tổng tài sản	38.690.935.249.703	48.653.000.515.796	1.236.306.357.781	370.546.664.704	88.950.788.787.984
Nợ phải trả bộ phận	23.173.681.924.015	29.531.659.823.278	2.396.337.868	-	52.707.738.085.161
Nợ không phân bổ	-	-	-	540.310.751.441	540.310.751.441
Tổng nợ phải trả	23.173.681.924.015	29.531.659.823.278	2.396.337.868	540.310.751.441	53.248.048.836.602

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số

334/2016/TT-BTC ngày

27/12/2016 của Bộ Tài chính)

36.3 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

36.4 Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê dự kiến phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Đến 1 năm	33.718.097.967	-
Trên 1 đến 5 năm	113.543.693.384	10.190.473.920
Trên 5 năm	73.730.845.575	504.647.431.073
	220.992.636.926	514.837.904.993

36.5 Quản lý rủi ro tài chính

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phải đối mặt với các rủi ro tài chính chủ yếu bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị vụ quản lý rủi ro là nghị vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống quản trị rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục giám sát quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa mức độ rủi ro và các biện pháp kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

36.5.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Để quản trị và giảm thiểu rủi ro thị trường, Công ty đã xây dựng hệ thống quản trị rủi ro theo từng loại tài sản và sản phẩm tài chính, áp dụng các mô hình định lượng nhằm đo lường và kiểm soát mức độ rủi ro. Đồng thời, Công ty thực hiện đa dạng hóa danh mục đầu tư, đa dạng hóa đối tác cho vay, tránh tập trung quá mức vào một loại tài sản hay một phân khúc thị trường, phân bổ hợp lý vào các tài sản có hệ số rủi ro thấp. Bên cạnh đó, Công ty triển khai hệ thống giám sát rủi ro chuyên biệt để kịp thời phát hiện các dấu hiệu vượt ngưỡng an toàn, từ đó đưa ra cảnh báo và biện pháp điều chỉnh phù hợp nhằm bảo đảm hoạt động kinh doanh ổn định và bền vững.

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch kinh doanh có các yếu tố ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro tiền tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản vay gốc ngoại tệ của Công ty có tổng giá trị là 231.000.000 USD tương đương 6.077.635.000.000 VND (31/12/2025: 156.000.000 USD tương đương 4.048.285.000.000 VND). Trong đó, Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro bởi hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với các ngân hàng thương mại cho các khoản vay tổ chức tín dụng nước ngoài với gốc vay ngoại tệ là 131.000.000 USD tương đương 3.447.935.000.000 VND (31/12/2025 : 156.000.000 USD tương đương 4.048.285.000.000 VND).

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc theo dõi diễn biến thị trường, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lãi suất và lựa chọn cơ cấu tài sản, nguồn vốn phù hợp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn trong phạm vi khẩu vị rủi ro được duyệt.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch trên danh mục tài sản tài chính FVTPL của Công ty là 6.643.833.905.850 (31/12/2025: 5.757.950.901.200 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với tất cả các biến số khác không thay đổi có thể làm tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế của Công ty tương ứng 265.753.356.234 VND (31/12/2025: giá trị thị trường của các chứng khoán tăng hoặc giảm 4%, tương ứng 184.254.428.838 VND).

36.5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty chịu rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo tài chính. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bởi đơn vị chuyên trách của Công ty theo chính sách của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016
của Bộ Tài chính)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Ngoài ra, Công ty còn xây dựng các bộ hạn mức khác để tăng cường chốt kiểm soát trong hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, xây dựng các kịch bản dự phòng để chuẩn bị các biện pháp ứng xử kịp thời khi thị trường biến động mạnh. Công ty xây dựng hệ thống giám sát tự động theo thời gian thực giúp cảnh báo khi tỷ lệ ký quỹ tiệm cận ngưỡng an toàn, đưa ra yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm hoặc thực hiện bán giải chấp tự động theo quy định.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng vẫn đang ghi nhận trên sổ sách và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao hoặc các tổ chức phát hành có xếp hạng tín nhiệm tốt.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND	Quá hạn và bị suy giảm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.370.038.446.278	-	-	9.370.038.446.278
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	22.643.461.575.553			22.643.461.575.553
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.205.777.008.237	-	-	1.205.777.008.237
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.661.450.000.000	-	-	4.661.450.000.000
Các khoản cho vay	38.017.903.331.772	-	159.249.574.252	38.177.152.906.024
Các khoản phải thu	3.056.184.168.623	-	88.970.911.328	3.145.155.079.951
	78.954.814.530.463	-	248.220.485.580	79.203.035.016.043

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016
của Bộ Tài chính)

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND	Quá hạn và bị suy giảm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.081.765.474.527	-	-	8.081.765.474.527
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	20.221.446.394.528	-	-	20.221.446.394.528
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	993.715.406.420	-	-	993.715.406.420
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	34.100.000.000	-	-	34.100.000.000
Các khoản cho vay	33.934.214.392.318	-	159.004.863.659	34.093.219.255.977
Các khoản phải thu	2.061.337.570.712	31.955.410.044	86.756.762.579	2.180.049.743.335
	65.326.579.238.505	31.955.410.044	245.761.626.238	65.604.296.274.787

36.5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Để kiểm soát rủi ro thanh khoản hiệu quả, Công ty duy trì cơ chế quản lý dòng tiền chặt chẽ, thiết lập hạn mức thanh khoản an toàn theo ngày, tuần và tháng, đồng thời dự phòng một tỷ lệ tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng chi trả trong mọi tình huống. Ngoài việc có các hạn mức để kiểm soát rủi ro thanh toán, công ty thường xuyên rà soát và đánh giá lại thanh khoản của các tài sản trong danh mục đầu tư, xây dựng kế hoạch dòng tiền chi tiết và theo dõi sát sao các khoản phải thu, phải trả, cũng như các nghĩa vụ tài chính đến hạn để điều phối nguồn vốn một cách hợp lý. Công ty thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động, thời hạn vốn huy động để tăng sự ổn định nguồn vốn vay, hỗ trợ thanh khoản hàng ngày.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và duy trì hạn mức vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
33/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

36.5.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản và nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	9.370.038.446.278	-	-	-	9.370.038.446.278
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	29.458.261.092.403	-	-	-	29.458.261.092.403
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	4.661.450.000.000	-	-	4.661.450.000.000
Các khoản cho vay	159.249.574.252	-	38.017.903.331.772	-	-	38.177.152.906.024
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	1.285.436.288.934	908.714.102.474	638.451.313.829	2.832.601.705.237
Đầu tư dài hạn	-	-	-	1.132.967.371.738	-	1.132.967.371.738
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	176.400.000	8.208.482.436	-	8.384.882.436
Tài sản cố định	-	-	3.434.669.872	49.001.026.533	-	52.435.696.405
Phải thu khác	88.970.911.328	-	3.053.055.843.965	12.728.324.658	-	3.154.755.079.951
Tài sản khác	-	-	4.443.556.885	-	25.176.462.410	29.620.019.295
	248.220.485.580	38.828.299.538.681	47.025.900.091.428	2.111.619.307.839	663.627.776.239	88.877.667.199.767
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	52.419.985.354.806	-	-	52.419.985.354.806
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	52.751.909.747	-	-	52.751.909.747
Chi phí phải trả	-	-	147.780.039.089	-	-	147.780.039.089
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	474.491.799.038	-	-	474.491.799.038
Phải trả, phải nộp khác	-	-	48.343.734.869	-	-	48.343.734.869
	-	-	53.143.352.837.549	-	-	53.143.352.837.549
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	248.220.485.580	38.828.299.538.681	(6.117.452.746.121)	2.111.619.307.839	663.627.776.239	35.734.314.362.218

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số
334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	8.081.765.474.527	-	-	-	8.081.765.474.527
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		26.150.362.906.728	-	-	-	26.150.362.906.728
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	34.100.000.000	-	-	34.100.000.000
Các khoản cho vay	159.004.863.659	-	33.934.214.392.318	-	-	34.093.219.255.977
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	2.329.715.406.420	-	-	-	2.329.715.406.420
Đầu tư dài hạn	-	-	-	2.750.000.000	-	2.750.000.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	14.166.000.000	849.206.160	9.405.423.522	24.420.629.682
Tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	196.766.243	51.314.263.524	-	51.511.029.767
Phải thu khác	118.712.172.623	-	2.061.337.570.712	-	-	2.180.049.743.335
Tài sản khác	-	23.883.903.060	3.895.945.750	-	-	27.779.848.810
	277.717.036.282	36.585.727.690.735	36.047.910.675.023	54.913.469.684	9.405.423.522	72.975.674.295.246
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	37.342.073.973.613	-	-	37.342.073.973.613
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	77.651.068.820	-	-	77.651.068.820
Chi phí phải trả	-	-	64.629.071.658	-	-	64.629.071.658
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	631.737.874.302	-	-	631.737.874.302
Phải trả, phải nộp khác	-	-	922.619.481.723	-	-	922.619.481.723
	-	-	39.038.711.470.116	-	-	39.038.711.470.116
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	277.717.036.282	36.585.727.690.735	(2.990.800.795.093)	54.913.469.684	9.405.423.522	33.936.962.825.130

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số

334/2016/TT-BTC ngày

27/12/2016 của Bộ Tài chính)

37. CÁC YẾU TỐ MANG TÍNH THỜI VỤ VÀ CHU KỲ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính toán dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

38. CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với các ước tính được sử dụng khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

39. CÁC THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU CỦA CÔNG TY

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

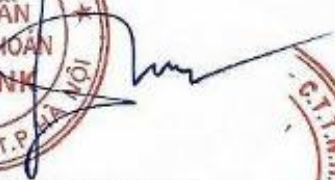
40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.


Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập


Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng


Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính


Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc





Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026





Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét đối với Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính	4 - 5
Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính	6
Thuyết minh báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính	7 - 38

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 800 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 812 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà Hồ Thúy Ngà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025
Ông Vũ Hữu Điền	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
Bà Trần Ngọc Lan	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Trần Vĩnh Khang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào thời điểm lập báo cáo này là ông Nhâm Hà Hải, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Công ty.

_____o0o_____

V/v: Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính

_____o0o_____

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: ngày 30 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 102") của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong năm báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng



Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính



Bà Hà Thị Thùy Mai
Trưởng phòng
Kiểm soát Nội bộ



Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Kính gửi Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các thuyết minh kèm theo ("Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính") được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 14 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 102") của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank đã không được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91.

Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và Hạn chế sử dụng

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính trong đó có mô tả cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác. Báo cáo soát xét của chúng tôi chỉ nhằm mục đích để Công ty nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102 và không nhằm sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-02-00146-26-2



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng tại 30/6/2026
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	VND	5	6.317.494.583.268
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	VND	6	989.927.472.464
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	VND	7	423.085.010.272
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	VND		7.730.507.066.004
5	Vốn khả dụng	VND	4	33.838.378.407.827
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)	(%)		437,73



Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng



Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính



Bà Hà Thị Thùy Mai
Trưởng phòng Kiểm soát Nội bộ



Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 800 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 812 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

2.1 Các văn bản pháp luật áp dụng

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 102") của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91. Theo đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và việc sử dụng báo cáo này không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102 về việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính áp dụng cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

2.2 Cơ sở số liệu tài chính

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG TRONG VIỆC LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (Thuyết minh 3.3), giá trị rủi ro thanh toán (Thuyết minh 3.4) và giá trị rủi ro hoạt động (Thuyết minh 3.5).

3.2 Vốn khả dụng

Theo quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, bao gồm các khoản như sau:

- Vốn góp của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn;
- Vốn khác của chủ sở hữu;
- Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận chưa phân phối không bao gồm:
 - (i) toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ, không bao gồm chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường được xác định theo nguyên tắc như được trình bày tại *Thuyết minh 3.3.2*; và
 - (ii) toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường được xác định theo nguyên tắc như được trình bày tại *Thuyết minh 3.3.2*.
- Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm); và
- Vốn khác (nếu có).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

3.2.1 Các khoản điều chỉnh tăng

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường được xác định theo nguyên tắc như được trình bày tại *Thuyết minh* 3.3.2;
- Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu bao gồm:
 - Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi hoàn lại do Công ty phát hành thỏa mãn tất cả những điều kiện sau: có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 5 năm; không được bảo đảm bằng tài sản của chính Công ty; trái phiếu chuyển đổi không được mua lại trước hạn hoặc chỉ được mua lại trước hạn khi điều khoản trái phiếu quy định tổ chức phát hành được mua lại trái phiếu trước hạn theo đề nghị của người sở hữu trái phiếu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp và việc mua lại trái phiếu chuyển đổi này được thực hiện sau khi Công ty báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Công ty được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ; trong trường hợp Công ty giải thể, người sở hữu chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác; việc điều chỉnh tăng lãi suất, kể cả việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành và được điều chỉnh 1 lần trong suốt thời hạn trước khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông; và đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Các công cụ nợ khác thỏa mãn tất cả những điều kiện sau: là khoản nợ mà trong mọi trường hợp, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác; có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 10 năm; không được đảm bảo bằng tài sản của Công ty; Công ty được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ; chủ nợ chỉ được Công ty trả nợ trước hạn sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định; việc điều chỉnh tăng lãi suất phải đảm bảo như sau: đối với lãi suất cố định, việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được điều chỉnh 1 lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp; đối với lãi suất tính theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) 1 lần sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng; và đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu trên được tính giảm dần theo nguyên tắc sau: Trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, sau mỗi năm gần đến hạn thanh toán, giá trị các công cụ nợ này phải khấu trừ 20% giá trị ban đầu; Trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán thì sẽ phải khấu trừ tiếp mỗi quý 25% từ phần giá trị còn lại sau khi đã khấu trừ theo quy định nêu trên. Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

3.2.2 Các khoản điều chỉnh giảm

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường được xác định theo nguyên tắc như được trình bày tại *Thuyết minh 3.3.2*;
- Giá trị ký quỹ trong trường hợp Công ty ký quỹ tài sản bảo đảm để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm, được xác định là giá trị nhỏ nhất của các giá trị: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài sản bảo đảm (được xác định theo công thức: $\text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$);
- Giá trị tài sản của Công ty được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ với các tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên 90 ngày (được xác định theo công thức: $\text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$). Trường hợp tài sản bảo đảm được sử dụng cho nhiều nghĩa vụ của Công ty, khoản giảm trừ được tính theo tỷ lệ tương ứng cho mỗi nghĩa vụ của Công ty (Giá trị còn lại của nghĩa vụ / Tài sản bảo đảm);
- Các tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày, và các tài sản ngắn hạn khác;
- Các tài sản dài hạn;
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến, kết luận trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà chưa được trừ ra khỏi vốn khả dụng theo quy định trên;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
 - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán;
- Các khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc cho bên thứ ba, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản bảo đảm, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;
- Đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và giá trị sổ sách.
- Đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm: khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị thị trường của tài sản bảo đảm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Trong đó, giá trị thị trường của tài sản bảo đảm khi tính phần điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ khỏi vốn khả dụng được xác định bằng công thức sau phù hợp với quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102:

$$\text{Khối lượng tài sản bảo đảm} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng không bao gồm:

- Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường như xác định tại *Thuyết minh 3.3*, trừ các chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày;
- Các hợp đồng, giao dịch phải xác định rủi ro thanh toán theo quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102;
- Các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ;
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản khác;
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam (DATC); các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng sau: tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính; các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

3.3 Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định đối với tài sản quy định tại Khoản 2, Điều 9, Thông tư 91 bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, quỹ/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán; được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thị trường của chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành, hợp đồng tương lai được xác định theo các công thức cụ thể được trình bày trong *Thuyết minh 3.3.3*.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
 - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

3.3.1 Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Phụ lục I, Thông tư 102 như được trình bày tại *Thuyết minh 5*.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
 Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
 (tiếp theo)

3.3.2 Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá chứng khoán được quy định tại Phụ lục II Thông tư 102 như sau

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền gửi ngân hàng (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi lũy kế
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế
Trái phiếu		
5	Trái phiếu niêm yết	- Giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế); - Trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
 Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
 (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
6	Trái phiếu chưa niêm yết	- Giá bình quân của giá trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối cùng phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế). - Trường hợp trái phiếu chưa được giao dịch tập trung tại Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc trái phiếu bị hủy đăng ký giao dịch Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.
Cổ phiếu		
7	Cổ phiếu niêm yết	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở Giao dịch Chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất với ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.
8	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	- Giá tham chiếu (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở Giao dịch Chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất với ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy đăng ký giao dịch, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
9	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là bên liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. - Trường hợp hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá từ các báo giá; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.
10	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán; + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; và + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.
11	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.
12	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; và + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán		
13	Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết/ Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở Giao dịch Chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc hủy niêm yết do chuyển Sở Giao dịch Chứng khoán giá được xác định là giá trị lớn nhất trong các mức giá sau: + Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất ngày tính toán; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.
14	Quỹ thành viên/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị phần vốn góp/cổ phiếu tại kỳ báo cáo/kỳ định giá gần nhất đến ngày tính toán
15	Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất đến ngày tính toán
16	Các trường hợp khác	Theo quy định nội bộ của Công ty
Tài sản cố định		
17	Quyền sử dụng đất	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn/chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc, phần mềm máy tính, phương tiện	Giá trị còn lại của tài sản
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
 Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
 (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
21	Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành	- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).
22	Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài	- Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang VND tại ngày tính toán; - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

3.3.3 Giá trị rủi ro thị trường cho các hợp đồng, giao dịch khác

Chứng khoán chưa phân phối hết trong thời gian phân phối và có giá giao dịch thấp hơn giá bảo lãnh phát hành từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn:

Giá trị rủi ro thị trường của các chứng khoán này được xác định theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = {Số chứng khoán còn lại chưa phân phối, hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán

$$\times \left\{ \begin{array}{l} \text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)} \\ \text{Hệ số rủi ro thị trường} \end{array} \right\} + \frac{(\text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá giao dịch})}{\text{Giá bảo lãnh phát hành}} \times 100\%$$

Trường hợp phát hành lần đầu ra công chúng, kể cả đấu giá cổ phần hoá lần đầu, đấu thầu trái phiếu, thì giá giao dịch bằng giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của tổ chức phát hành được xác định tại thời điểm gần nhất, hoặc giá khởi điểm (nếu không xác định được giá trị sổ sách), hoặc mệnh giá (đối với trái phiếu).

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo *Thuyết minh 3.3.1*.

Hệ số rủi ro phát hành được xác định căn cứ vào khoảng thời gian còn lại tính tới thời điểm kết thúc đợt phân phối theo quy định tại hợp đồng, nhưng không vượt quá thời hạn được phép phân phối theo quy định của pháp luật, như sau:

- + Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là trên sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 20%;
- + Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là từ ba mươi (30) tới sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 40%;
- + Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là dưới ba mươi (30) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 60%;
- + Trong thời gian kể từ ngày kết thúc thời hạn phân phối tới ngày phải thanh toán cho tổ chức phát hành: hệ số rủi ro phát hành bằng 80%;
- + Sau ngày cuối cùng phải thanh toán cho tổ chức phát hành, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán không thể phân phối hết theo công thức xác định giá trị rủi ro thị trường tại *Thuyết minh 3.3*, phù hợp với quy định tại Khoản 4, Điều 9, Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I và Phụ lục II, Thông tư 102.

Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định như sau:

Giá trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản bảo đảm x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)

Chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành:

Giá trị rủi ro thị trường của chứng quyền có đảm bảo đang lưu hành do Công ty phát hành, trường hợp có lãi, được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Max} \{ ((P_0 \times Q_0 / k - P_1 \times Q_1) \times r - MD), 0 \}$$

Trong đó:

- P_0 : là giá bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong 05 ngày giao dịch liền trước ngày tính toán;
- Q_0 : là số lượng chứng quyền đang lưu hành của công ty chứng khoán;
- k : là tỷ lệ chuyển đổi;

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

P_1 : là giá của chứng khoán cơ sở được xác định theo quy định tại Phụ lục II, Thông tư 102;

Q_1 : là số lượng chứng khoán cơ sở mà công ty chứng khoán dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán chứng quyền có bảo đảm do mình phát hành;

r : là hệ số rủi ro thị trường của chứng quyền được xác định theo quy định tại Phụ lục I, Thông tư 102;

MD: là giá trị ký quỹ khi công ty chứng khoán phát hành chứng quyền có bảo đảm.

Chứng khoán cơ sở để tính toán rủi ro thị trường theo công thức nêu trên phải đáp ứng các điều kiện sau: đã có trong phương án phát hành hoặc đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sử dụng chứng khoán này để phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm; và là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm;

Trường hợp chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành không có lãi, Công ty không thực hiện tính rủi ro thị trường với chứng quyền có bảo đảm đã phát hành mà tính toán rủi ro thị trường của chứng khoán cơ sở hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền đã phát hành;

Công ty cũng thực hiện tính toán rủi ro thị trường đối với phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở được Công ty dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm (tương ứng với giá trị phòng ngừa).

Hợp đồng tương lai

Giá trị rủi ro thị trường đối với hợp đồng tương lai được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Max} \{ ((\text{Giá trị thanh toán cuối ngày} - \text{Giá trị chứng khoán mua vào}) \times \text{Hệ số rủi ro thị trường của hợp đồng tương lai} - \text{Giá trị ký quỹ}), 0 \}$$

Trong đó:

Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x Khối lượng mở;

Giá trị chứng khoán mua vào là giá trị chứng khoán cơ sở mà Công ty mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai;

Giá trị ký quỹ là phần giá trị tài sản mà Công ty ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh và tạo lập thị trường liên quan đến hợp đồng tương lai.

3.3.4 Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán} = \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính;
- Các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro}}{\text{thanh toán theo thời gian}} \times \frac{\text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro}}{\text{thanh toán}}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho:

- Các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của Công ty, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán;
- Chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; và các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thanh toán đối với các trường hợp khác được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự khác, các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam (DATC), giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo công thức sau:
 - Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản đặt cọc * 150%
 - Các khoản cho vay, phải thu khách hàng (không thuộc hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán niêm yết hoặc các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật): Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản cho vay, phải thu * 150%
 - Các hợp đồng, giao dịch khác: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán * 100%.
- Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (không bao gồm khoản được gia hạn, trường hợp gia hạn được tính giảm trừ vốn khả dụng) được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán		Hệ số rủi ro	Giá trị rủi ro thanh toán
Giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng	chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%	Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán.
	chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%	
	chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	100%	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 91 như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 91 như sau:

STT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phải sinh (đối với chứng khoán phải sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết), T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

- a. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch khác.

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng)
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max} \{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max} \{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max} \{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định theo nguyên tắc được trình bày trong Thuyết minh 3.4.3. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

b. *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán được xác định theo nguyên tắc sau:

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên) hoặc theo quy định cụ thể (đối với chứng khoán phái sinh).

c. *Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

3.4.3 *Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Giá trị tài sản bảo đảm được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản bảo đảm} \times \text{Giá tài sản bảo đảm} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc được quy định tại Thông tư 102 được trình bày trong *Thuyết minh 3.3.2*.

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo nguyên tắc được quy định tại Thông tư 102 được trình bày tại *Thuyết minh 5*.

3.4.4 Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

3.4.5 Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

3.5 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: 25% chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật.

Chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;
- Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành;
- Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện; và
- Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

4. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
A	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	18.750.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	8.870.212.589.142		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	(70.789.857.562)		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	303.757.726		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	303.757.726		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện (i)	7.857.803.670.079		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	236.997.361.005		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (ii)		143.587.171.623	512.219.714.458
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			36.013.463.820.951
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		330.600.000.000	
6	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		102.963.937.347	
	Phải thu còn thời hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		34.352.671.642	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
11	Phải thu nội bộ			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
13.	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
14.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		1.898.610.340	
	Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		2.544.946.545	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		71.699.271.776	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		176.400.000	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	
7	Tài sản ngắn hạn khác		-	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			544.235.837.650
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1.	Các khoản phải thu dài hạn			
2.	Các khoản đầu tư		-	
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		-	
2.3	Đầu tư dài hạn khác		1.132.967.371.738	
II	Tài sản cố định		52.435.696.405	
III	Bất động sản đầu tư		-	
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
V	Tài sản dài hạn khác			
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		8.208.482.436	
2.	Chi phí trả trước dài hạn		193.744.128.159	
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		28.717.434.326	
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		10.121.174.880	
5.	Tài sản dài hạn khác		9.600.000.000	
VI	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		-	
1C	Tổng			1.435.794.287.944
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam		15.055.287.530	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		-	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		180.000.000.000	
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày		-	
1D	Tổng			195.055.287.530
VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C - 1D				33.838.378.407.827

Ghi chú:

 Không áp dụng cho bảng tính vốn khả dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

(i) Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện

	30/6/2026 VND
Lợi nhuận chưa phân phối	8.152.709.704.350
Giảm: lợi nhuận chưa thực hiện	(294.906.034.271)
	7.857.803.670.079

(ii) Giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính

Chi tiết giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại khoản mục đầu tư tài chính được điều chỉnh vào vốn khả dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Chênh lệch VND
Giá trị tăng thêm			
Cổ phiếu	3.588.012.017.996	4.083.059.124.850	495.047.106.854
Trái phiếu	75.197.019.214	75.310.401.006	113.381.792
Phải trả chứng quyền	(47.784.215.812)	(30.724.990.000)	17.059.225.812
	3.615.424.821.398	4.127.644.535.856	512.219.714.458
Giá trị giảm đi			
Cổ phiếu	2.702.596.933.911	2.560.774.781.000	(141.822.152.911)
Phải trả chứng quyền	(8.696.385.288)	(10.461.404.000)	(1.765.018.712)
	2.693.900.548.623	2.550.313.377.000	(143.587.171.623)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**
(tiếp theo)**5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Đơn vị tính: VND

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0	9.370.038.446.278	-
2	Các khoản tương đương tiền	0	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	8.925.948.246.575	-
II. Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương	3	1.205.907.282.211	36.177.218.466
III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng				
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0	77.163.551.873	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
8	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	5.837.546.113.963	583.754.611.396
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	1.371.502.054.795	274.300.410.959
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	1.474.085.797.059	221.112.869.559
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	7.232.413.780.812	1.446.482.756.162
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	2.106.084.200.879	631.825.260.264
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	311.232.381.806	108.931.333.632
Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành): (i)			18.410.027.881.185	1.496.660.533.526
V. Cổ phiếu				
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán	10	6.543.355.818.750	654.335.581.875
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UPCoM	20	629.003.000.000	125.800.600.000
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	-	-
13	Quỹ thành viên	50	35.322.544.556	17.661.272.278
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	-	-
VII. Chứng khoán bị cảnh cáo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch				
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35	-	-
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40	-	-
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60	-	-
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70	-	-
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80	-	-
VIII. Chứng khoán phái sinh				
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	-	-
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3	-	-
IX. Chứng khoán khác				
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số đạt chuẩn	25	-	-
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100	-	-
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8	-	-
25	Giao dịch chênh lệch giá	2	-	-
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80	627.125.611.000	501.700.488.800
27	Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành			3.962.177.791
Cách tính :				
Giá trị rủi ro thị trường = $\text{Max} \{ ((P_0 \times Q_0/k - P_1 \times Q_1) \times r - MD), 0 \}$				
28	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)	10	147.115.160.000	14.711.516.000
29	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm	10	6.496.756.300	649.675.630
X. Rủi ro tăng thêm				
	Mã chứng khoán	Mức tăng %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	10	1.242.803.317.245	124.280.331.725
2	Công ty Cổ phần Vinhomes	10	751.479.452.055	75.147.945.205
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I + II + III + IV + V + VI + VII + VIII + IX + X)				6.317.494.583.268

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
 Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
 (tiếp theo)

(i) Chi tiết kết quả xếp hạng tín nhiệm trái phiếu theo trái phiếu/tổ chức phát hành

STT	Tổ chức phát hành	Ngày công bố báo cáo xếp hạng	Tổ chức thực hiện xếp hạng tín nhiệm	Mức xếp hạng tín nhiệm	Hệ số rủi ro cộng thêm (%)	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest	15/04/2026	Fiin Ratings	BB+	10	77.163.551.873	7.716.355.187
2	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Du lịch Phú Quốc	20/12/2025	Fiin Ratings	BB-	10	3.620.692.294.482	362.069.229.448
3	Công ty Cổ phần DK ENC Việt Nam	03/06/2024	Fiin Ratings	BB-	10	311.232.381.806	31.123.238.181
4	Tập đoàn Vingroup - CTCP	25/03/2026	Fiin Ratings	A-	10	322.203.076.922	32.220.307.692
5	Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	09/06/2023	Fiin Ratings	BBB	10	393.829.973.311	39.382.997.331
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	12/06/2026	Saigon Ratings	vnA+	10	354.637.727.504	35.463.772.750
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng New Tech	31/03/2026	Saigon Ratings	vnBB	10	974.615.342.466	97.461.534.247
8	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast	15/02/2026	Saigon Ratings	vnBB+	10	337.097.304.613	33.709.730.461
9	Công ty Cổ phần Vinhomes	06/05/2026	Saigon Ratings	vnAA	5	5.009.863.013.699	250.493.150.685
10	Công ty TNHH Quản Lý Đầu Tư Thiên An	Không có	Không có	Không có	10	1.788.769.835.468	178.876.983.547
11	Công Ty TNHH Đầu Tư Kinh Doanh Bất Động Sản Liên Lập	Không có	Không có	Không có	10	548.201.789.682	54.820.178.968
12	Công ty Cổ phần Sản giao dịch Bất động sản Sài Gòn Anpha	Không có	Không có	Không có	10	14.739.511.222	1.473.951.122
13	Công ty TNHH Đầu tư Starbay Hà Nội	23/06/2026	VIS Ratings	BB-	10	2.780.000.000.000	278.000.000.000
14	Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	01/08/2025	VIS Ratings	A	5	1.876.982.078.137	93.849.103.907
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO KẾT QUẢ XẾP HẠNG TÍN NHIỆM ĐỐI VỚI TỔ CHỨC PHÁT HÀNH						18.410.027.881.185	1.496.660.533.526

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

6. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

	Giá trị rủi ro VND
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 6.1)	647.446.428.489
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 6.2)	247.147.065.016
Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 6.3)	95.333.978.959
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	989.927.472.464

6.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro (VND)
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	15.292.478.998	-	-	535.556.894.795	96.597.054.696	647.446.428.489
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								647.446.428.489

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

6.2 Rủi ro quá thời hạn thanh toán

STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	8.658.992.364	1.385.438.778
2	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32	-	-
3	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48	-	-
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100	245.761.626.238	245.761.626.238
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				247.147.065.016

6.3 Rủi ro tăng thêm

STT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20	476.669.894.795	95.333.978.959
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM				95.333.978.959

7. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

	Chỉ tiêu	Giá trị VND
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	6.831.386.900.876
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (*)	5.139.046.859.787
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	1.692.340.041.089
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	423.085.010.272
V.	20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	240.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		423.085.010.272

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

(*) Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí:

	Giá trị VND
Chi phí khấu hao	13.576.635.178
Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	48.484.359.066
Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	19.898.325.625
Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.476.040.132.510
Chi phí lãi vay	2.485.490.790.074
Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	83.788.544.822
Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-
Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty	11.768.072.512
TỔNG CỘNG	5.139.046.859.787


Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng


Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính


Bà Hà Thị Thùy Mai
Trưởng phòng Kiểm
soát Nội bộ


Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



CTCP Chứng khoán VPBank

Số : 768 /CV-VPBankS

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

V/v : Giải trình LNST 6 tháng đầu năm 2026
chênh lệch thay đổi hơn 10% so với 6 tháng
đầu năm 2025

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước (UBCKNN)

Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VPBank (VPBankS) giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	SO SÁNH	
			Chênh lệch	% Chênh lệch
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.673.351.874.203	899.731.439.724	1.773.620.434.479	197%
2. Lợi nhuận kế toán sau thuế	2.168.594.726.027	721.558.166.681	1.447.036.559.346	201%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty trong 6 tháng đầu năm năm 2026 đạt 2.168,5 tỷ đồng (tương đương tăng 201% so với cùng kỳ năm trước). Các mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục giữ vững đà tăng trưởng mạnh mẽ, đóng góp tích cực cho doanh thu , cụ thể:

- Doanh Thu hoạt động đạt hơn 6.969,1 tỷ đồng, tăng gần gấp 4 lần so với 6 tháng đầu năm 2025 chủ yếu đến từ hoạt động cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán, môi giới chứng khoán với doanh thu lần lượt là 1.904 tỷ đồng và 260 tỷ đồng tương ứng với tăng 195% và 109%. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán đạt gần 823 tỷ đồng. Với mảng tự doanh, lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) đạt 3.461 tỷ đồng, tăng gần gấp 3 lần cùng kỳ.

Từ những nguyên nhân trên đã làm cho Lợi nhuận sau thuế TNDN tại 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VPBank chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025.

Đơn vị chúng tôi xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Lưu PKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nhâm Hà Hải

